

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 49



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Số: 0334/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 49 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Công ty cổ phần Lisemco ("Lisemco" – trước đây là công ty con của Tổng Công ty) đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước. Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, doanh thu tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm khoảng 209 tỷ VND là lãi từ giao dịch thoái vốn Lisemco được tính toán dựa trên báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Lisemco cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của Lisemco từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 26 tháng 02 năm 2019 (ngày Tổng Công ty thoái toàn bộ vốn tại Lisemco). Chúng tôi chưa thu thập được thông tin tài chính, báo cáo tài chính đã được soát xét, kiểm toán cho kỳ hoạt động và năm tài chính nêu trên của Lisemco, đồng thời cũng không thực hiện được đầy đủ các thủ tục thay thế cần thiết khác. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Tổng Công ty hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Tổng Công ty đã bao gồm các điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán nhà nước ngày 07 tháng 3 năm 2019 về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngày 02 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 192/TCT-TCKT gửi Bộ Tài chính trình bày tình hình thực tế cũng như các khó khăn, vướng mắc tại Công ty mẹ - Tổng Công ty khi áp dụng Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ("Nghị định 20") và kiến nghị Bộ Tài chính xem xét đề xuất Chính phủ sửa đổi chính sách phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực kinh doanh đặc biệt là lĩnh vực xây lắp, chế tạo cơ khí. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có trả lời chính thức của các cơ quan có thẩm quyền, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 20 nêu trên. Tổng Công ty xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có hướng dẫn chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.223.622.350.800	11.334.068.290.300
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.392.310.719.761	2.116.695.471.604
1. Tiền	111		446.308.171.137	959.776.245.989
2. Các khoản tương đương tiền	112		946.002.548.624	1.156.919.225.615
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.944.000.000	186.596.863.025
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	24.944.000.000	186.596.863.025
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.234.841.757.618	5.382.474.593.145
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.329.234.832.602	4.150.151.699.273
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.067.797.829.739	1.228.100.604.371
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	398.291.251.381	170.644.551.488
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	395.821.309.774	506.750.671.363
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(956.303.465.878)	(673.172.933.350)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.465.568.687.454	3.559.705.668.573
1. Hàng tồn kho	141		1.467.242.801.554	3.562.078.426.857
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.674.114.100)	(2.372.758.284)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		105.957.185.967	88.595.693.953
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.932.324.792	10.845.094.673
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		80.957.961.650	30.450.114.171
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	23.066.899.525	47.300.485.109

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.098.576.686.655	1.870.543.093.830
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.297.407.376	23.601.442.532
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	10.297.407.376	23.601.442.532
II. Tài sản cố định	220		241.175.866.908	1.029.847.383.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	194.648.987.842	816.704.109.639
- Nguyên giá	222		757.188.054.748	2.607.825.774.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(562.539.066.906)	(1.791.121.665.233)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	29.031.689.805	187.602.088.549
- Nguyên giá	225		38.659.730.910	267.756.276.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.628.041.105)	(80.154.187.729)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	17.495.189.261	25.541.185.077
- Nguyên giá	228		18.370.095.231	29.478.446.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(874.905.970)	(3.937.261.574)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	25.798.693.758	96.506.802.298
- Nguyên giá	231		57.127.963.520	167.688.747.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(31.329.269.762)	(71.181.945.585)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		42.292.479.151	53.582.429.021
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	42.292.479.151	53.582.429.021
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		615.797.831.866	466.847.321.042
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5	473.166.152.584	253.688.491.760
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	162.410.715.985	251.237.865.985
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(19.799.036.703)	(38.099.036.703)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	20.000.000	20.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		163.214.407.596	200.157.715.672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	148.729.538.679	170.761.303.245
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		14.197.273.293	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	263		29.696.700	-
4. Lợi thế thương mại	269		257.898.924	29.396.412.427
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.322.199.037.455	13.204.611.384.130

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.168.139.274.558	11.618.043.704.127
I. Nợ ngắn hạn	310		7.118.362.845.603	10.938.282.703.899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	3.976.263.446.748	4.270.152.163.036
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	605.929.772.481	1.296.752.379.242
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	14.939.024.994	105.273.210.273
4. Phải trả người lao động	314		114.566.129.262	279.789.938.528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.001.365.555.926	1.082.353.476.790
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	2.922.226.530	4.838.722.838
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	95.498.499.388	446.369.760.449
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	1.220.415.781.115	3.328.564.942.901
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	33.197.378.338	51.342.705.014
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.265.030.821	72.845.404.828
II. Nợ dài hạn	330		49.776.428.955	679.761.000.228
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	4.815.505.839
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	40.111.665.935
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	21	2.859.986.514	2.859.986.514
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	31.231.267.534	87.204.078.599
5. Phải trả dài hạn khác	337	23	985.786.839	4.221.309.258
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	10.003.415.805	453.843.756.590
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.695.972.263	62.781.106.143
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	23.923.591.350


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.154.059.762.897	1.586.567.680.003
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	1.151.298.415.337	1.581.789.964.809
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.694.624.230	17.482.549.230
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(32.374.321.082)	(51.524.755.076)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(9.302.100.156)	(5.981.346.488)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.078.296.779	225.443.121.033
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18.290.851	7.611.007.477
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		268.453.991.075	159.017.270.145
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		365.409.289.833	329.367.623.782
- (Lỗ) kỳ/năm này	421b		(96.955.298.758)	(170.350.353.637)
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		73.468.593.640	432.481.078.488
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.761.347.560	4.777.715.194
1. Nguồn kinh phí	431		2.761.347.560	3.997.293.560
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	780.421.634
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.322.199.037.455	13.204.611.384.130


Tô Phi Sơn
Người lập biểu


Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng


Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	3.391.248.504.116	7.302.359.859.351
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	3.391.248.504.116	7.302.359.859.351
3. Giá vốn hàng bán	11	31	3.238.583.352.110	6.973.194.392.451
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		152.665.152.006	329.165.466.900
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	439.214.652.675	43.491.191.423
6. Chi phí tài chính	22	34	280.130.873.911	177.517.536.582
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		142.081.461.037	166.585.785.767
7. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(14.956.115.214)	(3.253.095.922)
8. Chi phí bán hàng	25	35	687.479.049	742.750.047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	453.236.226.547	145.499.128.156
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21 22)+24-(25+26))	30		(157.130.890.040)	45.644.147.616
11. Thu nhập khác	31		8.874.743.509	10.303.493.495
12. Chi phí khác	32		3.138.520.090	7.738.848.459
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.736.223.419	2.564.645.036
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(151.394.666.621)	48.208.792.652
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	21.010.246.987	4.623.635.501
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	(73.524.694.790)	19.422.932.533
17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(98.880.218.818)	24.162.224.618
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(96.955.298.758)	19.687.367.678
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.924.920.060)	4.474.856.940
18. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	(1.388)	167

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(151.394.666.621)	48.208.792.652
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02	79.513.789.420	113.552.345.392
Các khoản dự phòng	03	478.262.917.521	7.845.112.166
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.762.235.418)	(19.674.639.532)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(415.608.352.796)	(26.502.326.177)
Chi phí lãi vay	06	142.081.461.037	166.585.785.767
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	131.092.913.143	290.015.070.268
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.027.236.956.527)	(2.135.244.335.596)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(669.772.402.936)	194.146.655.460
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	871.158.628.547	1.568.815.324.946
Thay đổi chi phí trả trước	12	30.944.534.447	18.581.731.320
Tiền lãi vay đã trả	14	(147.965.472.763)	(157.941.843.703)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.807.342.411)	(6.136.606.074)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.949.155.683)	(8.282.789.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(832.535.254.183)	(236.046.792.836)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.734.173.504)	(4.459.336.193)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	482.435.410	1.159.045.455
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(38.515.753.574)	(51.244.959.539)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42.260.000.000	54.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	6.815.019.859
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	259.846.750.215	-
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.096.347.739	31.622.889.184
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	265.435.606.286	37.892.658.766

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	441.090.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.975.798.138.768	2.445.036.558.068
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.095.609.517.554)	(2.569.822.481.048)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(25.229.661.938)	(28.740.661.959)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.377.384.065)	(5.981.788.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(151.418.424.789)	(159.067.283.587)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(718.518.072.686)	(357.221.417.657)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.116.695.471.604	2.803.208.657.590
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.866.679.157)	8.197.694.099
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.392.310.719.761	2.454.184.934.032


Tô Phi Sơn
Người lập biểu


Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng


Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch LLM từ ngày 16 tháng 8 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.541 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.668).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;

- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây chuyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công và xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Tổng Công ty đã tiến hành thoái vốn tại một số công ty con, công ty liên kết, thông tin cụ thể như sau:

- Chuyển nhượng toàn bộ 13.005.032 cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Lisemco, tương ứng 79,98% vốn điều lệ thông qua bán đấu giá. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần Lisemco không còn là Công ty con của Tổng Công ty.
- Chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 10 thông qua bán đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 10 giảm từ 51,05% xuống còn 36%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.
- Chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 18 thông qua bán đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 18 giảm từ 51% xuống còn 36%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 18 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.
- Chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 69.1 thông qua bán đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.1 giảm từ 51% xuống 41,1%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 69.1 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.
- Chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 69.3 thông qua bán đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.3 giảm từ 66,42% xuống còn 36%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 69.3 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.
- Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS, tương ứng 33% vốn điều lệ theo phương thức thỏa thuận. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS không còn là Công ty liên kết của Tổng Công ty.
- Chuyển nhượng toàn bộ 3.730.515 cổ phần của Công ty Cổ phần Lilama 69.2, tương ứng 44,96% vốn điều lệ thông qua bán đấu giá. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 69.2 không còn là Công ty liên kết của Tổng Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có 5 công ty con và 11 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty con					
1	Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,41%	99%	Xây lắp
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
3	Công ty Cổ phần Lilama 7	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp
Công ty liên kết					
6	Công ty Cổ phần Lilama 10	Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
7	Công ty Cổ phần Lilama 18	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
9	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hải Dương	36,00%	36,00%	Xây lắp
10	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ	Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
11	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
12	Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
13	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
14	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Hà Nội	30,96%	27,72%	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
16	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam theo Báo cáo Kiểm toán độc lập số 1112/VN1A-HN-BC ngày 16 tháng 5 năm 2019.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam theo Báo cáo Soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ số 303/VN1A-HN-BC ngày 29 tháng 8 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở chuyển đổi báo tài chính của công ty con

Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD – Công ty con của Tổng Công ty sử dụng Đô la Brunei (BND) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Tổng Công ty theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập bằng Đô la Brunei (BND) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã bao gồm các điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước ngày 07 tháng 3 năm 2019 về quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh

thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm (theo VAS 11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Phương tiện vận tải	03 - 15
Máy móc, thiết bị	05 - 20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính và bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm đến 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 06 năm đến 40 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế



toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí lán trại và các khoản chi phí trả trước khác. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận vào chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các khoản chi phí trả trước khác được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích bổ sung vốn dài hạn cho hoạt động của Tổng Công ty.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho chủ đầu tư theo hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty con tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của

kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty con.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	10.037.035.694	7.738.489.758
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	436.271.135.443	952.037.756.231
Các khoản tương đương tiền (i)	946.002.548.624	1.156.919.225.615
	1.392.310.719.761	2.116.695.471.604

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngắn hạn	24.944.000.000	24.944.000.000	186.596.863.025	186.596.863.025
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	24.944.000.000	24.944.000.000	186.596.863.025	186.596.863.025
a2. Dài hạn	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
- Trái phiếu	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần với thời hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại không quá 12 tháng.

b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Lilama 10	52.111.309.091	88.987.784.275	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	86.688.820.750	123.725.582.487	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	28.832.055.556	53.483.463.402	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	37.785.837.458	44.783.474.763	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	1.009.464.032	1.100.135.974	1.009.464.032
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	7.002.100.000	19.171.951.869	7.002.100.000	19.528.243.032
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	10.198.477.146	3.907.800.000	10.394.102.172
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	18.908.271.421	12.305.596.980	18.908.271.421	15.561.185.871
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	5.188.680.200	-	5.188.680.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	86.548.866.279	89.379.839.957	86.548.866.279	93.577.865.857
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	29.697.241.118	30.120.517.673	29.697.241.118	30.100.802.732
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	-	-	23.380.334.584	23.425.191.888
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	-	-	14.629.473.600	48.706.381.190
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	-	-	10.200.000.000	11.385.254.986
Cộng	357.771.117.847	473.166.152.584	200.562.903.176	253.688.491.760

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	19.799.036.703	37.799.036.703	37.799.036.703
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	-	16.169.971.505	-
Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	2.165.892.592	-	2.165.892.592	-
Công ty Cổ phần Xi măng Phú Sơn	-	-	70.500.000.000	-
Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn cầu Vina-Japan	-	-	-	-
Dự án Thủy điện Hùng Lợi	-	-	300.000.000	300.000.000
Góp vốn tham gia BOT với Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long	-	-	27.150.000	-
	162.410.715.985	19.799.036.703	251.237.865.985	38.099.036.703

Ngoài các khoản đầu tư vào các công ty đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	2.282.258.691.053	1.636.172.250.267
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	390.315.559.103	398.711.959.245
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	113.465.495.794	116.263.060.588
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	69.741.224.810	52.785.266.082
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	41.228.564.550	299.610.610.683
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	15.325.889.000	54.351.065.910
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	9.903.092.532	80.144.637.881
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	-	116.810.011.516
Công ty Technopromexport	-	109.585.422.938
Công ty TNHH Jurong Engineering	-	57.508.589.893
Các khoản phải thu khách hàng khác	406.996.315.760	1.228.208.824.270
Cộng	3.329.234.832.602	4.150.151.699.273
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	62.684.642.496	29.833.655.410

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	453.752.587.741
HAMON RESEARCH-COTTRELL ITALIA S.P.A	118.203.191.960	160.673.275.607
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Vạn Hội Phát	29.861.740.519	112.607.069.608
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	79.497.213.949	85.209.720.635
Công ty Cổ phần Lisemco	60.489.232.148	-
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Điện Vũng Áng	46.716.011.731	46.716.011.731
Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu	37.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	35.208.754.102	35.208.754.102
Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Anh	34.329.084.413	33.747.660.073
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	4.208.427.314	20.677.022.291
Các đối tượng khác	168.531.585.862	279.508.502.583
Cộng	1.067.797.829.739	1.228.100.604.371
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	81.425.552.463	55.867.167.146

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	127.425.130.046	127.425.130.046
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	25.624.278.455
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	3.621.834.987	3.621.834.987
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	13.973.308.000
Cộng	398.291.251.381	170.644.551.488
Phải thu về cho vay từ bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	156.671.243.488	156.671.243.488

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	200.000.000
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	192.255.247.965	70.994.766.964
Tạm ứng cho nhân viên	55.910.930.961	60.219.420.909
Phải thu tiền quyền sử dụng đất chung cư 21 tầng	49.891.712.464	49.891.712.464
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.436.564.294	35.734.358.329
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại dự án Nhà máy Tứ Kỳ	-	15.009.785.232
Phải thu Đội công trình	-	162.379.853.654
Khác	91.126.854.090	112.320.773.811
Cộng	395.821.309.774	506.750.671.363
b. Dài hạn		
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	10.297.407.376	23.601.442.532
	10.297.407.376	23.601.442.532
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	37.816.719.356	22.485.842.949

T.N.H.H

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	168.078.234.257	88.867.432.462	79.210.801.795	172.218.731.375	105.703.988.860	66.514.742.515
- Công ty Cổ phần Lisemco	413.844.930.221	1.081.101.960	412.763.828.261	-	-	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	150.440.140.554	-	150.440.140.554	154.498.890.222	12.883.997.222	141.614.893.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	113.465.495.794	34.039.648.738	79.425.847.056	116.263.060.588	34.878.918.176	81.384.142.412
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	87.928.473.803	-	87.928.473.803	87.928.473.803	3.618.301.626	84.310.172.177
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	29.081.422.540	-	29.081.422.540	27.898.416.296	1.965.848.845	25.932.567.451
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	25.085.543.998	-	25.085.543.998	25.085.543.998	1.452.137.215	23.633.406.783
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	20.226.382.739	-	20.226.382.739	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	15.097.651.580	-	15.097.651.580	15.097.651.580	-	15.097.651.580
- Công ty TNHH Songsan - Vinashin	11.323.093.592	-	11.323.093.592	11.323.093.592	-	11.323.093.592
- Công ty Technopromexport	-	-	-	109.585.422.938	54.792.711.469	54.792.711.469
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	-	-	-	42.208.649.211	29.189.005.862	13.019.643.349
- Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	-	-	-	34.369.174.732	24.037.128.951	10.332.045.781
- Kamadhenu Ventures Ltd	-	-	-	28.845.370.306	2.530.017.547	26.315.352.759
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	-	-	-	13.884.251.578	-	13.884.251.578
Tổng Công ty Sông Đà	60.655.293.415	14.935.013.455	45.720.279.960	143.927.974.267	38.909.715.363	105.018.258.904
- Các đối tượng khác						
	1.095.226.662.493	138.923.196.615	956.303.465.878	983.134.704.486	309.961.771.136	673.172.933.350

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu cần cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn được xác định là nợ xấu, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	17.221.498.839	-	8.890.475.299	-
Nguyên liệu, vật liệu	26.588.344.201	1.674.114.100	103.261.875.092	2.372.758.284
Công cụ, dụng cụ	1.278.792.778	-	4.559.534.247	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	1.421.156.151.106	-	3.442.926.686.513	-
Thành phẩm	998.014.630	-	2.439.855.706	-
Cộng	1.467.242.801.554	1.674.114.100	3.562.078.426.857	2.372.758.284

- (i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	538.789.273.721	832.715.073.209
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	330.592.189.505	343.240.952.661
Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	202.956.288.799	120.097.099.032
Công trình Trạm biến áp Long Phú	55.341.692.635	72.653.083.360
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	49.716.715.468	77.035.752.298
Công trình Xi măng Tân Thắng	42.403.758.749	205.875.585.679
Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	31.077.266.189	100.129.997.901
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	9.329.436.444	82.514.679.452
Nhà máy Nhiệt điện Barh Ấn Độ	-	215.053.416.575
Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3	-	139.551.319.739
Nhà máy Bột giấy VNT 19	565.559.000	98.331.004.880
Công trình Xi măng Xuân Thành	-	71.169.626.757
Các công trình khác	160.383.970.596	1.084.559.094.970
Cộng	1.421.156.151.106	3.442.926.686.513

- (ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm số tiền 311.325.722.602 VND thể hiện giá trị thiết bị Tổng Công ty thay thế cho chủ đầu tư do hỏng hóc trong quá trình vận hành.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.204.417.582	3.081.415.116
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	3.053.519.315
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	727.907.210	4.710.160.242
Cộng	1.932.324.792	10.845.094.673
b. Dài hạn		
- Nhà tạm công trình Nhà máy Phân đạm A/U	61.610.607.456	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.615.124.894	62.464.038.338
- Chi phí thuê đất	8.967.182.478	31.187.790.378
- Chi phí trả trước dài hạn công trình Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	8.313.098.743	2.316.002.849
- Chi phí trả trước dài hạn công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	6.086.572.244	6.032.437.070
- Chi phí trả trước dài hạn công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	5.432.093.819	8.825.525.291
- Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp	1.840.506.423	2.554.042.243
- Chi phí trả trước dài hạn khác	40.864.352.622	57.381.467.076
Cộng	148.729.538.679	170.761.303.245

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	854.783.428.400	949.381.504.296	715.913.060.342	24.616.016.079	63.131.765.755	2.607.825.774.872
Tặng trong kỳ	605.545.984	6.934.950.630	1.499.110.569	1.208.323.762	507.922.687	10.755.853.632
Mua lại tài sản cổ định	-	17.845.749.219	3.231.963.633	-	-	21.077.712.852
thuê tài chính						
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.993.901.507)	(563.762.786)	(704.312.516)	-	(5.261.976.809)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(699.813.589.048)	(749.903.155.637)	(388.265.039.886)	(15.119.390.202)	(24.084.716.703)	(1.877.185.891.476)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	8.378.911	21.641.090	-	2.448.367	-	32.468.368
Giảm khác	(55.886.691)	-	-	-	-	(55.886.691)
Số dư cuối kỳ	155.527.877.556	220.286.788.091	331.815.331.872	10.003.085.490	39.554.971.739	757.188.054.748
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	380.624.692.696	725.955.061.101	605.994.129.271	23.022.660.119	55.525.122.046	1.791.121.665.233
Khấu hao trong kỳ	13.724.647.880	25.030.837.993	17.810.068.063	568.819.471	1.135.714.793	58.270.088.200
Mua lại tài sản cổ định	-	8.681.683.640	1.548.880.288	-	-	10.230.563.928
thuê tài chính						
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.989.829.733)	(491.973.270)	(704.312.516)	-	(5.186.115.519)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(305.257.139.522)	(612.487.704.207)	(340.843.304.932)	(14.367.183.254)	(18.890.646.257)	(1.291.845.978.172)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	498.884	450.847	-	153.024	-	1.102.755
Giảm khác	(52.259.519)	-	-	-	-	(52.259.519)
Số dư cuối kỳ	89.040.440.419	143.190.499.641	284.017.799.420	8.520.136.844	37.770.190.582	562.539.066.906
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	474.158.735.704	223.426.443.195	109.918.931.071	1.593.355.960	7.606.643.709	816.704.109.639
Tại ngày cuối kỳ	66.487.437.137	77.096.288.450	47.797.532.452	1.482.948.646	1.784.781.157	194.648.987.842

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26, giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 của các tài sản được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 86.574.149.805 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 577.141.437.651 VND).

Nguyên giá của tài sản cổ định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 với giá trị là 234.920.928.907 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 852.828.290.430 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	213.466.261.282	54.290.014.996	267.756.276.278
Thuê tài chính trong kỳ	7.238.279.000	8.672.063.637	15.910.342.637
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(17.694.950.219)	(3.225.463.633)	(20.920.413.852)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(179.487.590.063)	(44.598.884.090)	(224.086.474.153)
Số dư cuối kỳ	23.522.000.000	15.137.730.910	38.659.730.910
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	58.855.705.391	21.298.482.338	80.154.187.729
Khấu hao trong kỳ	10.698.623.110	4.258.745.659	14.957.368.769
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(8.681.683.640)	(1.548.880.288)	(10.230.563.928)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(57.834.386.538)	(17.418.564.927)	(75.252.951.465)
Số dư cuối kỳ	3.038.258.323	6.589.782.782	9.628.041.105
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	154.610.555.891	32.991.532.658	187.602.088.549
Tại ngày cuối kỳ	20.483.741.677	8.547.948.128	29.031.689.805

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	22.415.519.047	5.194.016.784	1.868.910.820	29.478.446.651
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(6.161.662.000)	(3.077.778.600)	(1.868.910.820)	(11.108.351.420)
Số dư cuối kỳ	16.253.857.047	2.116.238.184	-	18.370.095.231
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	2.174.600.367	1.762.661.207	3.937.261.574
Khấu hao trong kỳ	-	508.896.192	-	508.896.192
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(1.808.590.589)	(1.762.661.207)	(3.571.251.796)
Số dư cuối kỳ	-	874.905.970	-	874.905.970
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	22.415.519.047	3.019.416.417	106.249.613	25.541.185.077
Tại ngày cuối kỳ	16.253.857.047	1.241.332.214	-	17.495.189.261

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26, giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 của các tài sản được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 5.656.177.835 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.656.177.835 VND).

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	167.688.747.883
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(110.560.784.363)
Số dư cuối kỳ	57.127.963.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	71.181.945.585
Trích khấu hao trong kỳ	3.161.141.447
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(43.013.817.270)
Số dư cuối kỳ	31.329.269.762
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	96.506.802.298
Tại ngày cuối kỳ	25.798.693.758

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	35.570.711.953	35.570.711.953
Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà máy que hàn	1.167.547.045	1.167.547.045
Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Đầm Bắc Giang	-	3.727.813.256
Khu công nghiệp Gia Minh - Thủy Nguyên	-	3.521.805.938
Dự án Nhà máy chế tạo Thiết bị Lilama 69.3 Tứ Kỳ	-	2.243.489.708
Các công trình khác	1.528.837.804	3.325.678.772
Cộng	42.292.479.151	53.582.429.021

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1)	2.189.326.547.513	2.189.326.547.513	1.926.769.087.016	1.926.769.087.016
Babcock & Wilcox Beijing Co.Ltd	292.347.981.420	292.347.981.420	290.846.386.686	290.846.386.686
Liên doanh Tập đoàn Toshiba và Tập đoàn Sojitz	192.891.997.177	192.891.997.177	190.564.768.367	190.564.768.367
Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)	165.672.226.653	165.672.226.653	62.852.528.667	62.852.528.667
Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	93.988.515.574	93.988.515.574	84.096.835.815	84.096.835.815
Các đối tượng khác	1.042.036.178.411	1.042.036.178.411	1.715.022.556.485	1.715.022.556.485
Cộng	3.976.263.446.748	3.976.263.446.748	4.270.152.163.036	4.270.152.163.036
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	188.138.441.740	188.138.441.740	24.583.047.012	24.583.047.012



19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
ThyssenKrupp Industrial	157.664.225.939	242.292.352.186
Nhận tạm ứng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (i)	150.700.200.000	150.700.200.000
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	60.588.597.797	78.509.402.896
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	49.917.651.326	28.847.781.261
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng trực thuộc Sở Y tế tỉnh Kiên Giang	33.378.763.000	146.428.561.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	-	106.094.319.655
Hitachi Mitsubishi Hydro Corporation	-	59.089.783.038
Đối tượng khác	153.680.334.419	484.789.979.206
Cộng	605.929.772.481	1.296.752.379.242
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	7.701.900.315	-

- (i) Thể hiện khoản nhận ứng trước chi phí khắc phục tổn thất Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI theo thỏa thuận tạm thời giữa các bên.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Bù trừ với số phải nộp	Số đã nộp thừa trong kỳ	Giảm do thoái vốn tại công ty con	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.691.385.491	64.640.997	91.124.914	50.647.040	5.667.222.368
Thuế xuất, nhập khẩu	1.743.892.812	-	-	-	1.743.892.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.293.973.233	10.923.779.103	4.006.965.897	103.115.787	15.274.044.240
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	121.286.357	-	121.286.357
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.559.946.589	-	-	17.559.946.589	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	11.286.984	1.000.000	250.166.764	-	260.453.748
Cộng	47.300.485.109	10.989.420.100	4.469.543.932	17.713.709.416	23.066.899.525
b. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	57.071.310.848	84.769.792.756	103.073.836.476	31.710.649.586	7.056.617.542
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	37.003.321.568	37.003.321.568	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	13.516.118.185	13.516.118.185	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.735.709.674	10.086.467.884	11.800.376.514	16.644.658.204	377.142.840
Thuế thu nhập cá nhân	7.233.310.092	8.534.828.058	7.235.046.052	7.863.528.849	669.563.249
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.415.396.754	3.924.541.410	3.996.121.261	517.072.133	826.744.770
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	293.637.043	17.838.671.569	12.958.029.798	-	5.174.278.814
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	20.523.845.862	732.028.166	451.263.133	19.969.933.116	834.677.779
Cộng	105.273.210.273	176.405.769.596	190.034.112.987	76.705.841.888	14.939.024.994

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - PVN	539.246.203.853	616.877.756.460
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	108.836.377.296	115.594.140.454
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	78.453.907.951	16.669.937.307
Dự án Xi măng Tân Thắng	64.804.033.500	-
Dự án Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	62.634.929.148	8.366.669.550
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	25.308.048.184	7.937.324.462
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	21.764.064.179	28.339.280.570
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	15.933.114.354	65.841.006.852
Dự án Xi măng Xuân Thành	-	46.344.305.833
Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	618.078.740	15.016.333.932
Các đối tượng khác	83.766.798.721	161.366.721.370
	1.001.365.555.926	1.082.353.476.790
b. Dài hạn		
Các đối tượng khác	2.859.986.514	2.859.986.514
Cộng	2.859.986.514	2.859.986.514

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	2.305.771.557	4.838.722.838
Lợi nhuận chưa thực hiện khi bán hàng cho công ty liên kết	616.454.973	-
Cộng	2.922.226.530	4.838.722.838
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	31.231.267.534	87.204.078.599
Cộng	31.231.267.534	87.204.078.599

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.803.631.185	9.165.352.740
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	15.619.802.885	59.099.961.499
Phải trả tạm ứng cho nhân viên	49.770.026.785	57.628.751.575
Lãi vay phải trả	6.799.169.769	3.729.554.667
Lãi chậm nộp tiền bảo hiểm	-	21.459.721.864
Phải trả về cổ phần hóa	200.000.000	10.636.293.980
Phải trả kho bạc Nhà nước	-	30.719.805.800
Nhận ứng trước tiền chuyển nhượng cổ phần	-	51.919.158.500
Phải trả Đội công trình	-	94.000.607.710
Phải trả khác	19.305.868.764	108.010.552.114
Cộng	95.498.499.388	446.369.760.449
Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	694.033.482	284.562.728
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	985.786.839	4.221.309.258
Cộng	985.786.839	4.221.309.258
Phải trả khác dài hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	375.240.000	-

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh khoản trích trước chi phí dự phòng bảo hành công trình xây dựng cho Dự án Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn theo tỷ lệ 3% trên giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng của dự án để dự phòng cho các chi phí có thể phát sinh trong thời gian bảo hành.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	Giảm do thoái vốn tại công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.255.100.789.402	3.255.100.789.402	2.973.548.312.620	2.689.870.444.664	2.324.754.377.639	1.214.024.279.719	1.214.024.279.719	1.214.024.279.719
- Vay ngân hàng	3.222.394.153.543	3.222.394.153.543	2.973.548.312.620	2.689.870.444.664	2.292.047.741.780	1.214.024.279.719	1.214.024.279.719	1.214.024.279.719
- Vay đối tượng khác	32.706.635.859	32.706.635.859	-	-	32.706.635.859	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)	28.342.987.003	28.342.987.003	6.461.054.717	15.823.015.823	17.515.125.901	1.465.899.996	1.465.899.996	1.465.899.996
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)	45.121.166.496	45.121.166.496	15.229.609.861	25.002.215.239	30.422.959.718	4.925.601.400	4.925.601.400	4.925.601.400
	3.328.564.942.901	3.328.564.942.901	2.995.238.977.198	2.730.695.675.726	2.372.692.463.258	1.220.415.781.115	1.220.415.781.115	1.220.415.781.115

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	Giảm do thoái vốn tại công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	22.410.349.949	22.410.349.949	2.108.530.331	5.983.711.788	17.373.293.492	1.161.875.000	1.161.875.000	1.161.875.000
- Vay ngân hàng	22.233.959.673	22.233.959.673	2.108.530.331	5.983.711.788	17.196.903.216	1.161.875.000	1.161.875.000	1.161.875.000
- Vay đối tượng khác	176.390.276	176.390.276	-	-	176.390.276	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	45.919.824.817	45.919.824.817	13.237.531.200	16.611.256.709	33.704.558.503	8.841.540.805	8.841.540.805	8.841.540.805
Trái phiếu phát hành	385.513.581.824	385.513.581.824	4.486.418.176	390.000.000.000	-	-	-	-
	453.843.756.590	453.843.756.590	19.832.479.707	412.594.968.497	51.077.851.995	10.003.415.805	10.003.415.805	10.003.415.805

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	6.391.501.396	73.464.153.499
Trong năm thứ hai	5.268.501.396	140.548.122.584
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.734.914.409	313.209.762.940
Sau năm năm	-	85.871.066
	16.394.917.201	527.307.910.089
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	6.391.501.396	73.464.153.499
Số phải trả sau 12 tháng	10.003.415.805	453.843.756.590

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	797.261.040.000	17.482.549.230	437.057.628	-	198.502.105.007	7.802.181.990	375.335.425.677	534.968.065.842	1.931.788.425.374	81.000.000		
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	81.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty con tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	441.090.000	441.090.000	-	-	-
Thay đổi tài sản thuần khi công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	(78.870.647)	78.870.647	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	19.687.367.678	4.474.856.940	24.162.224.618	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	28.108.986.874	96.397.398	(28.205.384.272)	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(14.878.911.069)	(5.706.792.680)	(20.585.703.749)	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(6.032.032.400)	(6.032.032.400)	-	-	-
Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu khoản đầu tư	-	-	268.364.350	-	(1.167.970.848)	(287.571.911)	2.171.375.391	(22.625.375.186)	(21.641.178.204)	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	3
Số dư cuối kỳ trước	797.261.040.000	17.482.549.230	705.421.978	81.000.000	225.443.121.033	7.611.007.477	354.031.002.761	505.598.683.163	1.908.213.825.642			
Số dư đầu kỳ này	797.261.040.000	17.482.549.230	(51.524.755.076)	(5.981.346.488)	225.443.121.033	7.611.007.477	159.017.270.145	432.481.078.488	1.581.789.964.809			
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(96.955.298.758)	(1.924.920.060)	(98.880.218.818)			
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	(3.320.753.668)	-	-	-	-	(3.320.753.668)			
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	6.690.645.329	13.318.830	(6.703.964.159)	-	-			
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(4.993.060.591)	(4.769.634.286)	(9.762.694.877)			
Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	-	-	-	(6.383.200.000)	(6.383.200.000)			
Thay đổi do thoái vốn tại công ty con, công ty liên kết	-	(15.787.925.000)	19.150.433.994	-	(180.055.469.583)	(7.606.035.456)	218.074.847.029	(345.995.125.259)	(312.219.274.275)			
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	14.197.409	60.394.757	74.592.166			
Số dư cuối kỳ này	797.261.040.000	1.694.624.230	(32.374.321.082)	(9.302.100.156)	52.078.296.779	18.290.851	268.453.991.075	73.468.593.640	1.151.298.415.337			

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(i) Phân phối lợi nhuận, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức trong kỳ không bao gồm phân phối lợi nhuận, trích các quỹ và chia cổ tức tại Công ty mẹ Tổng Công ty.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 225/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 của Công ty mẹ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thông qua phương án chính thức sau khi có ý kiến của Bộ Xây dựng. Nội dung phân phối dự kiến như sau:

	Số tiền
	VND
Quỹ Đầu tư phát triển	8.939.150.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.588.000.000
Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên	466.500.000
Chi cổ tức	31.890.441.600
Tổng cộng	49.884.091.600

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chưa nhận được ý kiến của Bộ Xây dựng về kế hoạch phân phối lợi nhuận này, do đó Tổng công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 tại Công ty mẹ Tổng Công ty.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.726.104	79.726.104
Cổ phiếu phổ thông	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
Cổ phiếu phổ thông	79.726.104	79.726.104

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn đã góp	Số lượng	Vốn đã góp	Số lượng
	VND	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu
Bộ Xây dựng	780.324.040.000	78.032.404	780.324.040.000	78.032.404
Các cổ đông khác	16.937.000.000	1.693.700	16.937.000.000	1.693.700
Cộng	797.261.040.000	79.726.104	797.261.040.000	79.726.104
		100%		100%

Theo Quyết định số 593/QĐ-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 và Thông báo số 1031/TB-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCoM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là LLM, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 79.726.104 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 797.261.040.000 VND, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 8 năm 2017.

28. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	35.397.988,11	44.352.545,94
Euro (EUR)	8.002	22.417,03
Yên Nhật (JPY)	-	5.109
Đồng RUB (RUB)	-	39,17
Đô la Brunei (BND)	170.412,07	314.630,89

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là thi công lắp đặt thiết bị máy móc, xây dựng công trình. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 30 và Thuyết minh số 31.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam (công ty con này được thành lập tại Brunei để thực hiện dự án Nhà máy Phân đạm A/U Brunei) với doanh thu phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2019 là 54.988.264.413 VND, chiếm tỷ lệ 1,6% tổng doanh thu hợp nhất của Tổng Công ty, các công ty con khác và Tổng Công ty đều hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.391.248.504.116	7.302.359.859.351
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hợp đồng xây lắp, chế tạo thiết bị	3.327.579.029.374	7.127.421.575.767
Doanh thu bán hàng hóa	26.554.313.156	115.752.847.502
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.941.979.768	58.751.481.536
Doanh thu hoạt động khác	173.181.818	433.954.546
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.391.248.504.116	7.302.359.859.351
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	996.083.567	37.059.270.748

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	3.183.639.369.940	6.821.131.486.044
Giá vốn hàng bán	24.775.433.955	103.023.284.411
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	30.168.548.215	48.984.315.825
Giá vốn hoạt động khác	-	55.306.171
Cộng	3.238.583.352.110	6.973.194.392.451

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	883.143.871.395	840.047.507.414
Chi phí nhân công	719.751.206.643	764.833.123.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	79.513.789.420	113.552.345.392
Chi phí dự phòng	348.328.543.281	14.901.807.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	776.963.207.127	893.550.759.930
Chi phí khác	123.767.943.941	129.184.933.465
Chi phí thuê thầu phụ	1.032.377.557.806	4.156.034.840.549
Cộng	3.963.846.119.613	6.912.105.317.274

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, trái phiếu	36.981.913.768	26.438.250.059
Lãi chuyển nhượng cổ phần (i)	392.268.802.708	244.794.283
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.127.925.005	16.179.086.691
Cổ tức, lợi nhuận được chia	510.000.000	349.827.513
Doanh thu hoạt động tài chính khác	326.011.194	279.232.877
Cộng	439.214.652.675	43.491.191.423

- (i) Bao gồm lãi từ chuyển nhượng cổ phần các công ty con và công ty liên kết trong kỳ và khoản tiền thanh toán thứ hai từ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II ("VAPCO") với số tiền 4.455.328,10 USD. Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 09/2011/HĐCN/REE-LILAMA ký kết ngày 28 tháng 9 năm 2011 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh ("REE"), khoản Thanh toán thứ hai có Điều kiện thanh toán khi và chỉ khi các Điều kiện hoàn tất giao dịch được đáp ứng bao gồm việc ký kết (1) Hợp đồng BOT bởi VAPCO và các cổ đông của VAPCO và (2) Hợp đồng mua bán điện (PPA) bởi VAPCO. Các Điều kiện hoàn tất giao dịch này đã được đáp ứng trong kỳ và Tổng Công ty đã nhận được khoản thanh toán này từ REE.

Ngoài ra, doanh thu tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm khoảng 209 tỷ VND là lãi từ giao dịch thoái vốn tại Công ty cổ phần Lisemco ("Lisemco" – trước đây là công ty con của Tổng Công ty) nhưng chưa bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của Lisemco từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 26 tháng 02 năm 2019 (ngày Tổng Công ty thoái toàn bộ vốn tại Lisemco).

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	142.081.461.037	166.585.785.767
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư và lãi cho vay khó đòi	129.934.374.240	1.691.610.243
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.083.235.208	5.561.899.120
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.414.090.550
Chi phí tài chính khác	2.031.803.426	1.264.150.902
	280.130.873.911	177.517.536.582

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	67.080.275.450	73.059.356.616
Chi phí vật liệu quản lý	2.339.995.386	766.268.600
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.330.972.175	179.485.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại	6.835.604.351	4.184.196.693
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	344.066.584.778	17.019.059.618
Thuế, phí và lệ phí	329.255.076	334.135.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.420.432.974	12.839.770.241
Chi phí khác	16.833.106.357	37.116.855.021
	453.236.226.547	145.499.128.156
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	448.439.000	498.602.431
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao	140.145.331	171.355.779
Chi phí bán hàng khác	98.894.718	72.791.837
	687.479.049	742.750.047

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	21.010.246.987	4.621.692.501
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập kỳ hiện tại	-	1.943.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.010.246.987	4.623.635.501

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	11.205.840.718	345.196.884
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	18.919.071
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	68.308.537	141.109.765
Công ty Cổ phần Lilama 10	2.223.960.715	2.058.346.001
Công ty Cổ phần Lilama 18	7.155.924.658	1.164.029.486
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	324.844.672	726.352.740
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	31.367.687	103.110.289
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	-	66.571.265
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.010.246.987	4.623.635.501

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ đều áp dụng theo thuế suất thông thường là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ phải chịu thuế	(73.524.694.790)	19.422.932.533
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(73.524.694.790)	19.422.932.533

Công nợ tiềm tàng về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ("Nghị định 20"), tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ. Thực tế, Tổng Công ty có phát sinh giao dịch liên kết nhưng không có giao dịch vay tiền với bên có quan hệ liên kết. Ngày 02 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 192/TCT-TCKT gửi Bộ Tài chính trình bày tình hình thực tế cũng như các khó khăn, vướng mắc tại Công ty mẹ - Tổng Công ty khi áp dụng Nghị định 20 và kiến nghị Bộ Tài chính xem xét đề xuất Chính phủ sửa đổi chính sách phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực kinh doanh đặc biệt là lĩnh vực xây lắp, chế tạo cơ khí. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, chưa có trả lời chính thức của các cơ quan có thẩm quyền, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 20 nêu trên. Tổng Công ty xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có hướng dẫn chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.



37. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
(Lỗ)/lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	(96.955.298.758)	19.687.367.678
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con (i)	(13.667.728.875)	(6.372.330.632)
(Lỗ)/lợi nhuận dùng để tính (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(110.623.027.633)	13.315.037.046
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	79.726.104	79.726.104
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(1.388)	167

- (i) Tổng Công ty ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của Công ty mẹ và các công ty con cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 dựa trên tỷ lệ dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 của công ty mẹ và các công ty con bằng tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 đã thực hiện trong kỳ.

Trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại theo tỷ lệ thực tế trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ trước (số đã báo cáo)	Điều chỉnh	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	19.687.367.678	-	19.687.367.678
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con	(3.969.362.165)	(2.402.968.467)	(6.372.330.632)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	15.718.005.513	(2.402.968.467)	13.315.037.046
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	79.726.104	79.726.104	79.726.104
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	197	(30)	167

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty và công ty con đã ký các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang để thuê đất, thuê văn phòng,... với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con sẽ phát sinh các khoản thanh toán trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động này.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.018.183.528	1.962.183.528
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	6.462.734.112	6.858.734.112
Sau năm năm	33.959.456.519	34.742.548.283
	43.440.374.159	43.563.465.923

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

STT	Tên Công ty	Mối liên hệ
1	Công ty Cổ phần Lilama 10 (i)	Công ty liên kết
2	Công ty Cổ phần Lilama 18 (i)	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Lilama 69.1 (i)	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Lilama 69.3 (i)	Công ty liên kết
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
6	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
7	Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
8	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
9	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Công ty liên kết
11	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết

(i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn sở hữu tại các công ty này dẫn đến các công ty này chuyển từ công ty con thành công ty liên kết. Các giao dịch với các công ty liên kết này được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là các giao dịch chủ yếu phát sinh từ khi các công ty này trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Trong kỳ, Tổng Công ty và các công ty con đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	996.083.567	37.059.270.748
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	510.566.880	13.748.163.025
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	168.364.605	20.858.196.368
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	82.511.580	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.204.300	2.447.106.559
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	176.374.981	-
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	32.061.221	5.804.796
Mua hàng	280.306.573.016	8.875.183.553
Công ty Cổ phần Lilama 10	31.947.044.166	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	97.690.981.913	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	82.519.094.469	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	48.086.805.565	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	17.858.158.089	3.736.203.655
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	2.204.488.814	4.609.291.266
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	-	130.663.928
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	399.024.704

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức được chia	3.886.050.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.560.400.000	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	325.650.000	-
Lãi cho vay	7.506.390.400	4.396.649.844
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	6.254.033.784	3.144.293.228
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.252.356.616	1.252.356.616


Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:


	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	62.684.642.496	29.833.655.410
Công ty Cổ phần Lilama 18	12.225.288.081	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	3.405.118.939	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	5.709.304.051	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	21.179.693.768	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	13.898.343.961	23.821.677.167
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.510.895.558	3.316.883.079
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.618.119.979	2.595.129.122
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	82.500.000	42.900.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	3.610.816	40.566.042
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	51.767.343	16.500.000
Người mua trả tiền trước	7.701.900.315	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	7.225.918.896	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	475.981.419	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	156.671.243.488	156.671.243.488
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	127.425.130.046	127.425.130.046
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	25.624.278.455
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	3.621.834.987	3.621.834.987
Phải thu ngắn hạn khác	37.816.719.356	22.485.842.949
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	23.015.010.508	17.079.716.908
Công ty Cổ phần Lilama 18	8.212.576.563	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	3.457.144.085	2.274.137.841
Phải trả người bán	188.138.441.740	24.583.047.012
Công ty Cổ phần Lilama 18	97.301.496.614	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	71.479.259.417	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	141.800.000	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	19.210.602.001	15.394.113.663
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	7.505.949.272
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	1.677.700.369
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	5.283.708	5.283.708

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	81.425.552.463	55.867.167.146
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	26.357.465.394	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	42.436.789.977	42.759.009.927
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	11.431.018.327
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.200.278.765	1.194.444.892
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	482.694.000
Phải trả ngắn hạn khác	694.033.482	284.562.728
Công ty Cổ phần Lilama 18	333.944.482	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	80.305.152	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	37.461.120	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	165.080.864	165.080.864
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	30.397.440	30.397.440
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	28.897.544	28.897.544
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	17.946.880	17.946.880
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	-	42.240.000
Phải trả dài hạn khác	375.240.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	333.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	42.240.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	2.214.880.000	1.764.000.000


Tô Phi Sơn
 Người lập biểu


Bùi Đức Kiên
 Kế toán trưởng


Lê Văn Tuấn
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019



T. T. N. H. H. I. O. I.